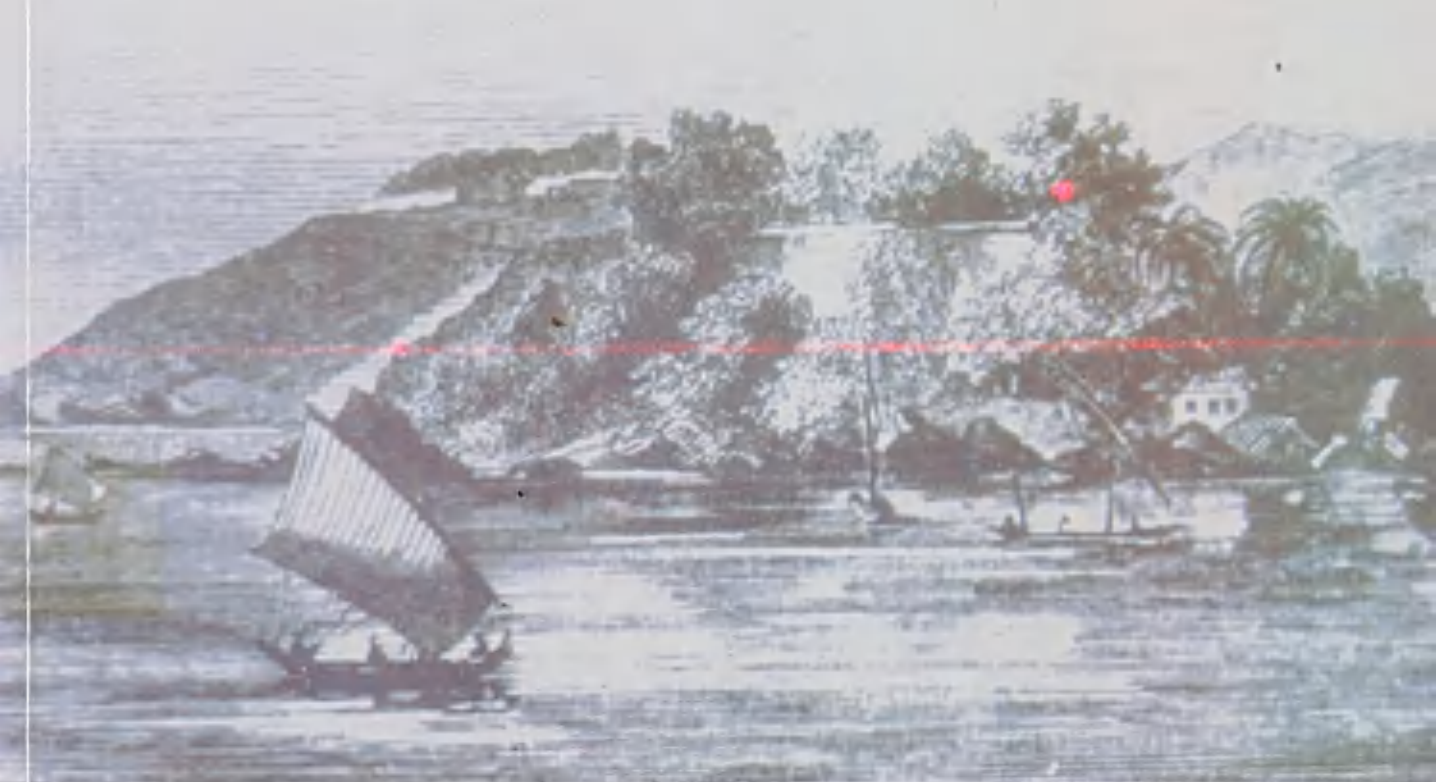


TS. LUÙ TRANG

PHỐ' CẢM

ĐẢ NẢM

( TỪ 1802 ĐẾN 1860 )



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

## LỜI GIỚI THIỆU

Sự ra đời của đô thị và cảng biển với tính chất trung tâm giao lưu đánh dấu một bước chuyển biến lớn lao trong lịch sử loài người. Sự kiện trọng đại này không chỉ phản ánh sự phát triển của công thương nghiệp, nhu cầu bức thiết và ngày càng mở rộng của giao lưu, buôn bán giữa các vùng, miền, châu lục mà còn đánh dấu bước khởi đầu của một nền văn minh mới của loài người: nền văn minh đô thị.

Từ thế kỷ XI, ở các nước Tây Âu “thành thị mọc lên như nấm sau cơn mưa” và điều này giúp chúng ta hiểu tại sao cuộc cách mạng công nghiệp lại diễn ra ở đây và tại sao Tây Âu một thời vươn lên hàng đầu thế giới. Tiếc rằng, ở phương Đông, do hạn chế của chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến, cảng biển, đô thị hình thành muộn và rất thưa thớt.

Việt Nam chúng ta là một nước phương Đông cũng nằm trong bối cảnh chung đó. Đầu thế kỷ XI, nhà Lý thành lập. Thăng Long trở thành kinh đô, đồng thời cũng là đô thị duy nhất của đất nước, nhưng chủ yếu là một đô thị chính trị. Phải đợi đến thế kỷ XVI-XVII, khi nền kinh tế hàng hóa phát triển, đất nước hội nhập vào luồng giao lưu buôn bán quốc tế, một số đô thị mới hình thành như

Hội An, Phố Hiến, Thanh Hà, Nước Mặn Sài Gòn, bên cạnh sự bùng lên của đất kinh kỳ. Tuy nhiên, trên một vùng bờ biển dài hàng ngàn cây số và thuận lợi như vậy, số lượng đô thị ít ỏi nói trên thật không tương xứng.

Cảng biển Đà Nẵng đã ra đời trong bối cảnh chung đó của đất nước, tuy từng bước vươn lên, nhưng cho đến cuối thế kỷ XVIII vẫn chỉ là một tiền cảng của Hội An. Phải đến thời Nguyễn, ở nửa đầu thế kỷ XIX, Đà Nẵng mới trở thành một phố cảng quan trọng, phố cảng nổi tiếng duy nhất của cả nước, có ý nghĩa về nhiều mặt. Xuất phát từ vị thế của Đà Nẵng ngày nay, gần đây đã có một số công trình nghiên cứu về lịch sử Đà Nẵng, tuy nhiên, ngoài những năm Đà Nẵng kháng chiến chống cuộc xâm lược của thực dân Pháp và Đà Nẵng thời thuộc Pháp, sự hiểu biết của giới sử học cũng như của nhân dân ta về Đà Nẵng trước và trong nửa đầu thế kỷ XIX còn chưa nhiều, thậm chí còn ít được quan tâm. Công trình “Phố cảng Đà Nẵng từ 1802 đến 1860” của Tiến sỹ Lưu Trang thực sự là một đóng góp quan trọng giúp người đọc bổ sung những khiếm khuyết nói trên vừa giúp người đọc có được một sự hiểu biết đầy đủ, xuyên suốt về Đà Nẵng từ lúc hình thành cho đến năm 1860.

Xuất phát từ những nguồn tư liệu có chọn lọc và đáng tin cậy, đặc biệt là nguồn tư liệu thực địa quý hiếm, tác giả công trình đã trình bày một cách lôgic lịch sử phố cảng Đà Nẵng từ giai đoạn hình thành cho đến giai đoạn phát triển ở nửa đầu thế kỷ XIX và kết thúc với sự nghiệp chiến đấu kiên cường, anh dũng của quân và dân Đà Nẵng trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp dưới thời Nguyễn.

Qua phần đầu của công trình, người đọc có thể hiểu đầy đủ về những điều kiện tự nhiên và vị trí thuận lợi của Đà Nẵng để trở thành một cảng biển của Đông Trường ngay từ rất sớm. Và chính trên cơ sở những điều kiện tự nhiên thuận lợi đó, những khu cư trú của người Việt đầu tiên đã hình thành và ngày càng mở rộng. Cũng từ đó cảng biển Đà Nẵng ra đời, nhưng do hoàn cảnh xã hội Đông Trường đương thời cũng như quan điểm của người Nhật, người Hoa, Đà Nẵng mới chỉ là tiền cảng của Hội An. Không dừng lại ở đây, người đọc có thể hiểu thêm một vài nét về văn hóa địa phương Đà Nẵng đương thời.

Qua phần hai, người đọc có thể hiểu tại sao nhà Nguyễn lại quyết định nâng cao vị thế của cảng biển Đà Nẵng, không chỉ là một thương cảng mà còn là cửa ngõ của kinh đô Phú Xuân, nơi tiếp nhận các sứ đoàn phương Tây cũng là nơi thiết lập các cơ quan ngoại thương của nhà nước và có thể cũng là nơi xuất phát của những đoàn thương thuyền của nhà nước ra nước ngoài trao đổi, mua bán. Chính vị thế quan trọng đó, Đà Nẵng đã trở thành một quân cảng với nhiều đồn binh quan trọng. Cũng từ đây, Đà Nẵng đã phát triển lên thành một phố cảng với những hoạt động kinh tế, văn hóa riêng biệt. Chỉ tiếc rằng, do hạn chế của xã hội đương thời, Đà Nẵng không thể phát triển lên thành một đô thị lớn, mặc dầu ở nửa đầu thế kỷ XIX, Hội An đã suy dần, Đà Nẵng hầu như trở thành phố cảng nổi tiếng duy nhất của cả nước.

Từ vị thế đó của Đà Nẵng, với một cái nhìn khá toàn diện, tác giả Lưu Trang đã nêu lên những mưu đồ của thực dân Pháp trong việc lấy Đà Nẵng làm mục tiêu tấn công đầu tiên trong cuộc xâm lược Việt Nam. Cũng ở phần 3

này, người đọc có thể nhận thấy được cuộc chiến đấu anh dũng, kiên cường của quân và dân Đà Nẵng, thông qua những tư liệu thực địa, trong hơn 5 tháng đã làm thất bại kế hoạch “thắng nhanh” của quân xâm lược, để rồi sau đó, tháng 3 năm 1860, chúng buộc phải rút quân khỏi vùng đất này. Cuộc chiến đấu của quân và dân Đà Nẵng không chỉ nói lên lòng yêu nước, yêu quê hương của quân và dân Đà Nẵng nói riêng và người dân Việt Nam nói chung mà còn góp phần làm rõ trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất nước.

Công trình “Phố cảng Đà Nẵng từ 1802 đến 1860” của Tiến sỹ Lưu Trang không chỉ giúp người đọc hiểu được một cách đầy đủ và chính xác về quá trình hình thành và phát triển của Đà Nẵng từ một cảng biển thành một phố cảng gần như duy nhất ở nửa đầu thế kỷ XIX dưới triều Nguyễn mà còn thực sự chứng kiến một thời oanh liệt của vùng đất Đà Nẵng.

Có lẽ cũng cần nói thêm rằng, công trình là sản phẩm của một luận án Tiến sỹ đã được Hội đồng chấm luận án quốc gia đánh giá cao, nghĩa là công nhận những đóng góp và giá trị khoa học, thực tiễn của công trình. Tất nhiên đối với sử học, khó có thể nói đến một công trình nghiên cứu hoàn hảo, không có gì thiếu sót.

Xuất phát từ sự nhận nhận giá trị về các mặt nói trên của công trình, tôi xin được viết bài này giới thiệu cùng độc giả.

*Hà Nội, tháng 01 năm 2005*

*GS.TS. Trương Hữu Quýnh*

## MỞ ĐẦU

Thành phố Đà Nẵng nằm ở toạ độ  $15^{\circ}5'$  đến  $16^{\circ}14'$  độ vĩ Bắc,  $107^{\circ}18'$  đến  $108^{\circ}20'$  độ kinh Đông, có tổng diện tích tự nhiên là  $1.248\text{km}^2$ . Đà Nẵng là thành phố duyên hải miền Trung, gần trung độ của đất nước, nên sớm trở thành giao điểm các trục giao thông Bắc - Nam, Đông - Tây cả về đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển và đường hàng không, nối liền ba miền đất nước và các nước trong khu vực. Phía Tây và Tây bắc, giáp núi cao và đồi dốc, mà đỉnh cao là Bà Nà, thoải thoải dần về Đông đến sát biển là đèo Hải Vân với độ cao 496 mét, làm thành ranh giới tự nhiên giữa thành phố Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên - Huế; phía Đông, giáp biển Đông với hơn 30 km chiều dài bờ biển; phía Nam, giáp tỉnh Quảng Nam - vùng nổi tiếng với hai di sản văn hoá thế giới, khu di tích Mỹ Sơn và phố cổ Hội An, cũng là tỉnh có đa dạng các loại hình kinh tế. Với vị trí đó, Đà Nẵng từ sớm được xem như là “yết hầu của miền Thuận Quảng” và “cửa ngõ của Tổ quốc Việt Nam” ngày nay.

Ở vào vị trí địa lí tiếp giáp sông, biển, núi đồi và đồng bằng, địa hình Đà Nẵng khá phức tạp. Ở phía Tây và



Tây bắc, Đà Nẵng được bao bọc bởi núi đồi trập trùng của dải Trường Sơn và nhánh của nó đâm ngang ra biển, tạo nên đỉnh Bà Nà và đèo Hải Vân. Núi Bà Nà cách Đà Nẵng 30 km, cao 1482 mét, có đỉnh tương đối bằng phẳng. Bà Nà có khí hậu mát lạnh quanh năm như Tam Đảo, Đà Lạt, do đó nó cũng sớm trở thành nơi nghỉ mát lí tưởng. Đèo Hải Vân không cao lắm, đỉnh chỉ 496 mét nhưng quanh co hiểm trở và dài dằng dặc đến 21 km nối từ Đà Nẵng sang Thừa Thiên - Huế. Từ đỉnh đèo Hải Vân có thể dễ dàng quan sát mọi hoạt động tàu thuyền vào ra cảng biển Đà Nẵng. Ở các thế kỉ trước đèo Hải Vân là nơi rừng thiêng nước độc và nhiều thú dữ. Ngoài khơi, cách không xa Hải Vân có một hòn đảo nhỏ được vua Minh Mạng ghé thăm và đặt tên là đảo Ngự Hải. Đèo Hải Vân cùng Ngự Hải đảo là cửa ải chiến lược vùng Thuận Hoá - Quảng Nam xưa.

Vùng cực Đông của thành phố là bờ biển dài, đẹp và đầy tiềm năng của nhiều loại hình kinh tế. Kinh tế truyền thống đánh bắt hải sản, nuôi trồng thuỷ hải sản, đến khai thác du lịch sinh thái biển... Từ sớm thiên nhiên đã ưu đãi cho Đà Nẵng một hải cảng (thường được gọi là cảng Đà Nẵng, vịnh Đà Nẵng, vũng Trà Sơn, vũng Đà Nẵng, vũng Hàn, Đồng Long Loan) mà vẻ đẹp và sự thuận lợi của nó làm kinh ngạc và thán phục hết thảy những ai một lần ghé đến, đã không tiếc lời ca ngợi, thậm chí có người cho đây là một “Tân Gibraltar”... Bởi nó nằm “ở phía Bắc huyện Hoà Vang, có tên là vũng Đà Nẵng: phía Đông có núi Sơn Trà, phía Bắc là ải Hải Vân, phía Tây là tấn Câu Đê, chu vi dài 29 trượng, phía Đông nam là vũng Trà, ấy là chỗ nước

biển chứa một vũng lớn, nước sâu lại rộng, ngoài có các núi ngăn che, không có ba đào ô ạt, những ghe tàu qua lại gặp gió lớn hay đậu nghỉ nơi đây” [77:47]. Và “người ta có thể cho thuyền chạy khắp bờ biển mà không gặp tai nạn. Đáy biển sâu đều đặn từ 17 đến 20 sải. Vịnh Đà Nẵng xứng đáng mang danh là hải cảng hơn là vịnh, đó là một trong những hải cảng lớn và vững chắc nhất được thấy (trong khu vực mà sứ đoàn ta đã đi qua). Nó rất sâu nên khi cần thiết phải di chuyển các tàu thuyền vẫn yên ổn dù gió to bão lớn. Đáy biển đầy bùn nên bỏ neo rất bám” [141]. Ngay bên cạnh cảng Đà Nẵng còn có đảo Hòn Cỏ có mép nước rất sâu có thể là làm nơi tiếp nhận tàu thuyền hỏng hóc vào sửa chữa. Đảo Hòn Cỏ làm tăng sự hoàn hảo hơn cảng Đà Nẵng. Có thể nói hải cảng Đà Nẵng chính là nhân tố quyết định cho sự hình thành và phát triển phố cảng Đà Nẵng, giống như cảng Sydney tạo nên thành phố Sydney của nước Úc.

Sát bờ biển Đà Nẵng, về phía Đông bắc, ngay giữa vùng biển bao la là núi Sơn Trà (dân gian gọi là Sơn Chà) và về phía Đông nam nhấp nhô dãy núi Ngũ Hành (còn được gọi là núi Non Nước, hay núi Tam Thai). Núi Sơn Trà cao 693 mét và rộng 4640 mét. Chân núi có đá ít, đất nhiều, thảm thực vật phong phú. Cuối thế kỉ XVII, hoà thượng Thích Đại Sán ghé núi Sơn Trà thấy “trên cây vượn trắng nhẩy nhót từng bầy, trái đồi hoa núi xanh đỏ sum sê” [88:146]. Trái với Sơn Trà, núi Ngũ Hành là cụm 5 hòn núi đá thấp nằm trên dải cát ven biển. Kết quả điều tra địa



chất cho biết ban đầu Ngũ Hành Sơn là những hòn đảo trên biển Đông, gió và nước đã xâm thực tạo thành những hang động, do quá trình biển lùi nhóm đảo này nối liền với lục địa tạo thành Ngũ Hành Sơn như ngày nay. Ngũ Hành Sơn từ sớm đã là danh thắng thu hút nhiều du khách đến thưởng ngoạn, nghiên cứu.

Núi Sơn Trà với Ngũ Hành Sơn là dải cát hẹp dài với kết cấu nền đất bởi trầm tích của môi trường cửa sông và biển nên bề mặt chủ yếu là cát. Nó là một bán đảo cát và núi nằm kẹp giữa núi, sông Hàn và bờ biển, chiếm khoảng 7% (96km<sup>2</sup>) diện tích đất tự nhiên của toàn thành phố, nhưng từ khá sớm người Việt đã tụ cư ở đây để khai thác hải sản và sản xuất muối. Thời các Chúa Nguyễn họ đã lập ra xứ Hà Thân, sau thành 3 xứ nhỏ: Hà Thân hạ, Hà Thân trung và Hà Thân hậu. Và đó là tiền thân các làng An Hải, Mỹ Khê, Cổ Mân... Nay là hai quận: Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn.

Trung tâm thành phố, nuôi dưỡng và tạo nên vẻ đẹp thành phố là con sông Hàn. Được hình thành từ hợp lưu của sông Vĩnh Điện - nhánh của sông Thu Bồn với sông Cẩm Lệ. Sông Hàn chỉ dài 7km nhưng rất rộng và sâu, đáy sông trung bình là 5 - 7 mét và càng sâu khi ra đến cửa vịnh “17 đến 20 sải”. Do vậy, tàu thuyền trên dưới 2000 tấn vào ra sông Hàn dễ dàng. Tàu thuyền có tải trọng lớn từ 5000 tấn trở lên thì đỗ lại cảng sâu Tiên Sa. Trước thế kỉ XIX, việc giao thương giữa Đà Nẵng và Hội An bên cạnh con đường ven biển còn có thêm con đường sông. Từ sông Hàn

qua sông Cẩm Lệ vào sông Cổ Cò (sông Cổ Cò bị bồi đắp từ cuối thế kỉ XVIII, sẽ được trình bày sau) đến Hội An. Sự thuận lợi này có ý nghĩa quan trọng cho sự phát triển kinh tế cả hai phố cảng Đà Nẵng và Hội An.

Vùng đất ở tả ngạn sông Hàn, có tầng đất ổn định sớm, thấp dần từ Tây sang Đông, do dòng sông tích tụ lớp cát pha sét màu xám đen tạo nên bề mặt đất mềm xốp có lượng dinh dưỡng nhất định cho cây trồng. Đây là vùng đất liền nối với các tỉnh Nam Ngãi trù phú lâm thổ sản, từng được mệnh danh là vùng giàu nhất thiên hạ. Do đó, các xứ Bàu Lác, Rẫy Cu, Giếng Bộng, Tràm Trẹm, Đà Sơn, chợ Hàn... sớm được khai phá và trở thành địa danh sớm của các làng, chợ ở Đà Nẵng là điều dễ hiểu. Ngày nay vùng đất ở tả ngạn sông Hàn là khu vực chính của thành phố gồm ba quận, đó là Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu và huyện Hoà Vang.

Đà Nẵng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, có hai mùa rõ rệt là mùa khô (từ tháng 2 đến tháng 7), mùa mưa (từ tháng 8 đến tháng 1). Nhiệt độ trung bình trong năm là  $25,67^{\circ}\text{C}$ , lượng mưa bình quân là  $2504\text{mm/}$  năm. Khí hậu nhiệt đới gió mùa tác động quan trọng đến sự hình thành và phát triển phố cảng Đà Nẵng thời trung đại.

Tóm lại, phố cảng Đà Nẵng nằm ở vị trí địa lí với cấu tạo địa hình và một chế độ khí hậu vừa khô thoáng vừa hiền hoà, thuận lợi cho các luồng cư dân người Việt đến sớm khai phá lập làng dựng chợ. Nhưng do những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau, trong đó quan trọng là đất sản xuất nông nghiệp ít ỏi và kém màu mỡ làm cho quá trình tự cư

ổn định ở Đà Nẵng trải qua thời gian dài từ đầu thế kỉ XIV đến thế kỉ XVI - XVII (sẽ được trình bày sau), đã tác động lớn đến sự hình thành và phát triển phố cảng Đà Nẵng muộn hơn các phố cảng khác ở vùng Thuận Quảng.

Tuy vậy, không như các phố cảng khác chỉ phồn thịnh một thời gian rồi tàn lụi, phố cảng Đà Nẵng sau khi ra đời liên tục phát triển vững chắc và ngày càng đóng góp nhiều cho khu vực và cả nước trong nền kinh tế - xã hội, mà trước tiên là dưới triều Nguyễn.